

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

A. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

Biểu phí	Khách hàng Pre Diamond và Diamond		Khách hàng Diamond Elite	
I. Mở và quản lý/duy trì tài khoản	Tài khoản thông thường	VPSuper	Tài khoản thông thường	VPSuper
1. Phí mở tài khoản	- Tài khoản số đẹp: Theo biểu phí TKSD - Tài khoản khác: Miễn phí		- Tài khoản số đẹp: Theo biểu phí TKSD - Tài khoản khác: Miễn phí	
2. Phí duy trì tài khoản	• 10,000VND/ 2 USD/2 AUD/ 2 GBP/2 EUR/2 CAD/2 SGD/ 20JYP/...tháng • Không thu phí nếu số dư BQ tháng ≥ 2,000,000 VND/100 USD/100AUD/100 GBP/100 EUR/100 CAD/100 SGD/1000 JYP/... trở lên	• Số dư BQ tháng dưới 10,000,000VND: 100,000VND/ tháng • Số dư BQ tháng từ 10,000,000VND đến dưới 20,000,000VND: 30,000VND/ tháng • Không thu phí: - Nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard ở trạng thái Card Ok hoặc - Nếu số dư BQ tháng ≥ 20,000,000VND	• 10,000VND/2USD/ 2AUD/2GBP/2 EUR/2 CAD/2 SGD/ 20JYP/...tháng • Không thu phí nếu số dư BQ tháng ≥ 2,000,000 VND/100 USD/100 AUD/100 GBP/100 EUR/100 CAD/100 SGD/1000 JYP/... trở lên	• Số dư BQ tháng dưới 10,000,000VND: 100,000 VND/ tháng • Số dư BQ tháng từ 10,000,000 VND đến dưới 20,000,000 VND: 30,000 VND/ tháng • Không thu phí: - Nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard ở trạng thái Card Ok hoặc - Nếu số dư BQ tháng ≥ 20,000,000VND
3. Đóng tài khoản	50,000VND/ 2USD/ hoặc tương đương 2USD quy đổi đối với ngoại tệ khác	• 50,000VND • Không thu phí nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard ở trạng thái Card Ok	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí không phát sinh giao dịch chủ động trong vòng 6 tháng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
II. Giao dịch tài khoản	Tài khoản thông thường	VPSuper	Tài khoản thông thường	VPSuper
1. Nộp/ rút tiền từ Tài khoản thanh toán				
1.1 Chính chủ tài khoản (hoặc người được chủ tài khoản ủy quyền)				
Tài khoản VND	Không thu phí		Không thu phí	
Tài khoản ngoại tệ				
USD	0.2% (TT: 2USD)		0.15% (TT: 2USD)	
Ngoại tệ khác	0.6% (TT: 4USD)		0.6% (TT: 4USD)	
1.2. Không phải là chủ tài khoản				
Tài khoản VND				
Là Khách hàng ưu tiên	Không thu phí		Không thu phí	

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

Không phải là KH ưu tiên (khác tỉnh TP nơi mở tài khoản)	- Số tiền <500 triệu: 0.03% (TT: 20,000 VND, TĐ: 1,000,000 VND) - Số tiền ≥ 500 triệu: 0.04% (TT: 20,000 VND, TĐ: 1,000,000 VND)	- Số tiền <500 triệu: 0.03% (TT: 20,000 VND, TĐ: 1,000,000 VND) - Số tiền ≥ 500 triệu: 0.04% (TT: 20,000 VND, TĐ: 1,000,000 VND)
Tài khoản ngoại tệ		
USD	0.2% (TT: 2USD)	0.15% (TT: 2USD)
Ngoại tệ khác	0.6% (TT: 4USD)	0.6% (TT: 4USD)
Lưu ý: Thu thêm phí rút tiền mặt đối với nguồn tiền trong 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Miễn phí trong trường hợp khách hàng rút tiền để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá của VPBank hoặc đối tác của VPBank phát hành, chuyển tiền quốc tế, giao dịch vàng và ngoại tệ tại VPBank):		
Rút tiền từ Tài khoản thanh toán trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Thu phí trên số tiền giao dịch)		
- Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND Ví dụ: Ngày 25/7/22, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 500 triệu vào Tài khoản thông thường Ngày 26/7/2022, KH rút lần 1: 10 triệu, không thu phí KH rút lần 2: 50 triệu, thu phí trên số tiền 40 triệu. KH rút lần 3: 80 triệu, thu phí trên số tiền 80 triệu.	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND Ví dụ: Ngày 25/7/22, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 5 tỷ vào Tài khoản VPSuper Ngày 26/7/2022, KH rút lần 1: 800 triệu, không thu phí KH rút lần 2: 500 triệu thu phí trên số tiền 300 triệu. KH rút lần 3: 800 triệu, thu phí trên số tiền 800 triệu.
- Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.05% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND
III. Phí dịch vụ tài khoản	Tài khoản thông thường	VPSuper
1. Dịch vụ xác nhận số dư Tài khoản	Không thu phí	Không thu phí
2. Dịch vụ phê xác nhận số dư dành cho Khách hàng tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến	Không thu phí	Không thu phí
3. Dịch vụ cung cấp sao kê	Không thu phí	Không thu phí
4. Dịch vụ sao lục chứng từ	Không thu phí	Không thu phí

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

5. Phong tỏa tài khoản	50.000 VND/ 5 USD/ Tài khoản	Không thu phí
6. Phí chuyển đổi loại Tài khoản thanh toán trong 30 ngày làm việc kể từ thời điểm Khách hàng chuyển đổi/đăng ký Tài khoản thanh toán	Không thu phí	Không thu phí
7. Ủy quyền tài khoản thanh toán	Không thu phí	Không thu phí
8. Lập giấy ủy quyền tại VPBank để thực hiện giao dịch đối với tài khoản thanh toán	Không thu phí	Không thu phí
9. Phí chuyển hợp đồng Tài khoản thanh toán theo địa chỉ Khách hàng yêu cầu	Không thu phí	Không thu phí
10. Thay đổi thông tin khách hàng	Không thu phí	Không thu phí
11. Dịch vụ khác	Không thu phí	Không thu phí
IV. Giao dịch tiền gửi/ tiết kiệm		
1. Phí rút/tất toán Tiền gửi Tiết kiệm, Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy trước hạn (khi chưa duy trì đủ thời gian gửi)/GTCG trước hạn/ phí rút tiết kiệm không kỳ hạn		
1.1 Đối với tài khoản VND		
Phí rút/tất toán trước hạn bằng tiền mặt/chuyển khoản (*)	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	0.02% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)
	Không thu phí với: - Số tiền rút trên lần nhỏ hơn 20.000.000 VND hoặc - Thời gian gửi thực tế đủ 03 ngày trở lên kể từ ngày mở tiết kiệm hoặc - Tiền gửi có kỳ hạn/Tiết kiệm tái tục (bao gồm trường hợp Khách hàng đổi thẻ tiết kiệm).	
Đối với Tiền gửi có kỳ hạn/ Tiết kiệm Phát Lộc Thịnh vượng (Ngoài phí tại mục (*) Khách hàng rút trước hạn sẽ thu thêm phí)	Phí rút trước hạn bằng (=) Số dư thực tế nhân (x) 0,5% chia (/) 365 nhân (x) số ngày duy trì thực tế của khoản tiền gửi. (Tối thiểu: 20.000 VND) Không thu thuế GTGT (VAT)	Phí rút trước hạn bằng (=) Số dư thực tế nhân (x) 0,5% chia (/) 365 nhân (x) số ngày duy trì thực tế của khoản tiền gửi. (Tối thiểu: 20.000 VND) Không thu thuế GTGT (VAT)
1.2 Đối với tài khoản USD		
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi thực tế đủ 30 ngày trở lên	Miễn phí	Miễn phí
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi nhỏ hơn 30 ngày	0.15% (TT: 2USD)	0.12% (TT: 2USD)
Khác tỉnh, TP nơi gửi đối với USD	0.2% (TT: 3USD)	0.2% (TT: 3USD)

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

1.3 Đối với ngoại tệ khác		
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi thực tế đủ 30 ngày trở lên	Miễn phí	Miễn phí
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi nhỏ hơn 30 ngày	0.5% (TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)	0.5% (TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)
Khác tỉnh, TP nơi gửi	0.5% (TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)	0.5% (TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)
2.Dịch vụ chuyển giao Tiền gửi (****)bao gồm Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến, Tiền gửi Tiết kiệm tại quầy, Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy)		
2.1 Chuyển giao tiền gửi trực tuyến	50.000 VND/ 1 số tiền gửi trực tuyến/ 1 lần chuyển giao	50.000 VND/ 1 số tiền gửi trực tuyến/ 1 lần chuyển giao
2.2 Chuyển giao tiền gửi tại quầy	Miễn phí	Miễn phí
2.3 Phí dịch vụ cấp Phôi xác nhận số dư/ Giấy(**) xác nhận số dư/ Cấp lại phôi Thẻ tiết kiệm đối với các khoản Tiền gửi (****) có Chuyển giao tại quầy hoặc Online từ lần thứ 2	500.000 VND/lần /bản /1 phôi hoặc /20 USD lần /bản /phôi. (**) Bảng mẫu A4 hoặc mẫu theo quy định của VPBank từng thời kỳ	
Lưu ý: - Đối với Tiền gửi có kỳ hạn Phát Lộc Thịnh Vượng trực tuyến thực hiện rút/tắt toán trước hạn tại quầy, thu phí trước hạn tại mục 1 - Đối với các Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến còn lại (trừ Phát Lộc Thịnh Vượng trực tuyến) rút/ tắt toán tại kênh quầy: + Không thu phí rút/tắt toán trước hạn nếu Khách hàng tắt toán vào tài khoản thanh toán và không rút tiền mặt + Nếu Khách hàng rút tiền mặt từ Tài khoản thanh toán, tuân thủ Phí rút tiền mặt theo quy định tại mục II.1 Nộp/ Rút tiền từ tài khoản thanh toán - Không thu phí tắt toán trước hạn mục đích gửi lại Tiết kiệm tại quầy/ Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy (Lưu ý: không thu phí trên số tiền gửi lại Tiết kiệm/ Tiền gửi có kỳ hạn)		
3. Phong tỏa Chứng chỉ tiền gửi (CCTG) theo yêu cầu của khách hàng	- Số lượng CCTG < 10 CCTG: Miễn phí - Số lượng CCTG từ 10 dưới 20 CCTG: 50.000 VND/lần - Số lượng CCTG ≥ 20 CCTG: 100.000 VND/lần	
4. Dịch vụ khác	Không thu phí	Không thu phí

*** Lưu ý:**

- **Đối với Khách hàng gửi tiết kiệm đồng ngoại tệ theo tuần và rút đúng hạn: Không thu phí.**
- **Đối với Khách hàng gửi tiết kiệm đồng ngoại tệ không kỳ hạn khi rút áp dụng như đối với Khách hàng gửi tiết kiệm có kỳ hạn khi rút trước hạn**

B. BIỂU PHÍ TÀI KHOẢN SỐ ĐẸP

Ưu đãi tài khoản số đẹp dành cho khách hàng ưu tiên của VPBank

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

Tài khoản số đẹp 3-15 kí tự	Mức phí (Phí niêm yết dành cho KHCN thông thường tại quầy)	KH Private (Nhận diện hệ thống Vip Type: AF-Private)	KH Preferred (Nhận diện hệ thống Vip Type: AF-Preferred)	KH Special (Nhận diện hệ thống Vip Type: AF-Special)
	Từ 50 triệu trở lên	Bằng mức phí Online		
	Dưới 50 triệu (*)	0	Phí dưới 10 triệu: 0 đồng. Các mức phí còn lại bằng mức phí online tại phụ lục 01-13	Bằng mức phí Online

(*) Mức phí trên là mức phí ưu đãi được áp dụng cho TKSD đầu tiên mở sau thời điểm định danh KHUT và chưa hưởng ưu đãi miễn phí, không tính TKSD theo ngày sinh và số điện thoại.

Mức phí (Phí thực thu *)	Cơ chế hoàn phí (Trong đó T là tháng KH mở TKSD) Yêu cầu số dư Casa BQ (*) trong 3 tháng liên tiếp gồm tháng T, T+1, T+2 hoặc tháng T+1, T+2, T+3 đạt như sau:
Từ 500 triệu trở lên	Tối thiểu 10 tỷ đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 20 tỷ/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 200 triệu đến dưới 500 triệu	Tối thiểu 3 tỷ đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 6 tỷ/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 120 triệu đến dưới 200 triệu	Tối thiểu 2 tỷ đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 4 tỷ/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 50 triệu đến dưới 120 triệu	Tối thiểu 1 tỷ đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 2 tỷ/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 30 triệu đến dưới 50 triệu	Tối thiểu 300 triệu đồng/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 600 triệu đồng/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 20 triệu đến dưới 30 triệu	Tối thiểu 100 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 200 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 12 triệu đến dưới 20 triệu	Tối thiểu 50 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 100 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 6 triệu đến dưới 12 triệu	Tối thiểu 30 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 60 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Trên 1 triệu đến dưới 6 triệu	Tối thiểu 10 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 20 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%
Từ 1 triệu trở xuống	Tối thiểu 5 triệu/tháng đối với TKSD VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tối thiểu 10 triệu/tháng đối với TKSD ngoại tệ: hoàn 100%

C. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN

Khách hàng Diamond và Pre Diamond		Khách hàng Diamond Elite
I. Dịch vụ chuyển tiền trong nước (Không thu phí tất cả các giao dịch chuyển tiền nội địa cho chủ tài khoản VPSuper hoặc người được chủ Tài khoản VPSuper ủy quyền)		
1. Chuyển tiền đi trong VPBank		
Tiền mặt	Thu theo mức phí của nộp tiền vào TKTT mục A.II.1 (*)	Thu theo mức phí của nộp tiền vào TKTT mục A.II.1 (*)
Chuyển khoản	Miễn phí	Miễn phí

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

2. Chuyển tiền đi ngoài VPBank		
2.1 Tài khoản thanh toán VND		
Tiền mặt	0.045% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	0.045% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)
Chuyển khoản	0.035% (TT: 18,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	0.025% (TT: 18,000VND, TĐ: 1,000,000VND)
2.2 Tài khoản ngoại tệ		
Tiền mặt		
Chuyển tiền đến tỉnh/TP cùng nơi chuyển	5USD/lệnh + Phí kiểm đếm	5USD/lệnh + Phí kiểm đếm
Chuyển tiền đến tỉnh/TP khác nơi chuyển	0,05% (TT: 5USD; TĐ: 50USD) + Phí kiểm đếm	0,05% (TT: 5USD; TĐ: 50USD) + Phí kiểm đếm
Chuyển khoản		
Chuyển tiền đến tỉnh/TP cùng nơi chuyển	0.03% (TT: 2USD, TĐ: 50USD)	0.03% (TT: 2USD, TĐ: 50USD)
Chuyển tiền đến tỉnh/TP khác nơi chuyển	0,05% (TT: 5USD; TĐ: 100USD)	0,05% (TT: 5USD; TĐ: 100USD)
Lưu ý: Thu thêm phí chuyển khoản đối với nguồn tiền trong 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Miễn phí trong trường hợp khách hàng chuyển khoản để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá của VPBank hoặc đối tác của VPBank phát hành, chuyển tiền quốc tế, giao dịch vàng và ngoại tệ tại VPBank):		
Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Thu phí trên số tiền giao dịch)		
- Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VP Super) Ví dụ: Ngày 25/7/23, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 500 triệu vào Tài khoản VPSuper Ngày 26/7/23 KH chuyển khoản lần 1: 10 triệu, không thu phí KH chuyển khoản lần 2: 50 triệu, thu phí trên số tiền 40 triệu KH chuyển khoản lần 3: 80 triệu, thu phí trên số tiền 80 triệu	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VP Super) Ví dụ: Ngày 25/7/22, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 5 tỷ vào Tài khoản VPSuper Ngày 26/7/22 KH chuyển khoản lần 1: 800 triệu, không thu phí KH chuyển khoản lần 2: KH rút 500 triệu, thu phí trên số tiền 300 triệu KH chuyển khoản lần 3: 800 triệu, thu phí trên số tiền 800 triệu
- Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.05% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VP Super)	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VP Super)
3. Phí nhận món tiền bằng chứng minh thư/ hộ chiếu	0.03%(TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	0.03%(TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)
4. Sửa đổi/tra soát/cam kết điện chuyển tiền (ngoài hệ thống VPBank)	20,000VND/ 2USD/lệnh	20,000VND/ 2USD/lệnh
(*) Trường hợp đặc biệt: sửa đổi tra soát điện qua Vietcombank (điện chuyển đi)	60,000VND/ 4USD/lệnh	60,000VND/ 4USD/lệnh
5.Chuyển tiền theo lô	1.000 VND/ giao dịch (TT: 20.000VND trên 1 lô)	1.000 VND/ giao dịch (TT: 20.000VND trên 1 lô)
II. Dịch vụ chuyển tiền Quốc tế		
1. Chuyển tiền đi		
Phí dịch vụ chuyển tiền quốc tế tại quầy	0.15% (TT: 5USD)	0.12% (TT: 5USD)
Phí dịch vụ chuyển tiền quốc tế qua kênh VPBANK NEO	0.12% (TT:5USD)	

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

Phí dịch vụ ngân hàng ngoài nước (VPBank thu hộ) tại quầy và qua kênh VPBANK NEO		
USD	25USD/ lệnh	25USD/ lệnh
EUR	30EUR/ lệnh	30EUR/ lệnh
GBP	35GBP/ lệnh	35GBP/ lệnh
JYP	0.1% (TT: 7,000JPG)	0.1% (TT: 7,000JPG)
Ngoại tệ khác	Tương đương 25USD/ lệnh	Tương đương 25USD/ lệnh
Phí tra soát/hủy/sửa đổi lệnh	10USD/lần + Phí phát sinh thực tế (nếu có)	10USD/lần + Phí phát sinh thực tế (nếu có)
2. Chuyển tiền đến		
Phí dịch vụ nhận tiền quốc tế	0.05% (TT: 2USD, TĐ: 200USD)	0.05% (TT: 2USD, TĐ: 200USD)
Phí nhận món tiền bằng CMT	0.06% (TT: 2USD, TĐ: 200USD) + phí rút ngoại tệ mặt	0.06% (TT: 2USD, TĐ: 200USD) + phí rút ngoại tệ mặt
Phí tra soát/ hoàn trả lệnh chuyển tiền (Không thu phí với món tiền hoàn trả dưới 20 USD)	10 USD/lần (đã bao gồm điện phí)	10 USD/lần (đã bao gồm điện phí)
Phí cam kết lệnh chuyển tiền	3 USD/ lần	3 USD/ lần
Phí chuyển tiếp món tiền về từ nước ngoài (cho ngân hàng hưởng ở Việt Nam)	5 USD/ giao dịch	5 USD/ giao dịch
3. Điện phí Swift khác	5 USD/ điện	5 USD/ điện

D. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ

Áp dụng cho Khách hàng Pre Diamond/ Diamond/ Diamond Elite

I. Thẻ thanh toán nội địa				
	Thẻ ghi nợ nội địa Autolink		Thẻ ghi nợ nội địa VPSuper	
1. Phát hành thẻ và phí thường niên Thẻ				
Phát hành thường	20.000 VND/thẻ		Không thu phí	
Phí thường niên	Không thu phí		Không thu phí	
Phát hành lại	Không thu phí		Không thu phí	
2. Phí giao dịch				
Phí vấn tin, in sao kê				
Trong hệ thống	Không thu phí		Không thu phí	
Ngoài hệ thống	500VND/ lần		Không thu phí	
Phí chuyển khoản giữa các TKTT của VPBank				
Tại ATM của VPBank	Không thu phí		Không thu phí	
Tại ATM của ngân hàng khác	Không thu phí		Không thu phí	
Phí chuyển khoản ngoài hệ thống trên ATM	7,000 VND/ giao dịch		Không thu phí	
Rút tiền mặt tại ATM (trong hệ thống VPBank)	Không thu phí		Không thu phí	
Rút tiền mặt tại ATM (ngoài hệ thống VPBank)	2,500 VND/ giao dịch		2,500 VND/ giao dịch	
3. Phí cấp lại PIN	Không thu phí		Không thu phí	
4. Phí dịch vụ khác	Không thu phí		Không thu phí	
II. Thẻ thanh toán quốc tế				
Thẻ ghi nợ quốc tế	MC2/Lady Debit MasterCard	Platinum Debit MasterCard	VNA-Platinum Debit MasterCard	Diamond Debit MasterCard

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

1. Phí phát hành				
Phát hành thường	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Phát hành lại	50,000 VND	50,000 VND	50,000 VND	Không thu phí
2. Phí thường niên				
Thẻ chính	MC2: 49,000 VND Lady: 99,000 VND	149,000 VND	199,000 VND	KHUT: Không thu phí KHUT giảm hạng: 399,000 VND
Thẻ phụ	49,000 VND	99,000 VND	149,000 VND	Không thu phí (năm đầu) Từ năm sau thu 199,000 VND KHUT giảm hạng: 199,000 VND
3. Phí rút tiền mặt (trong hệ thống VPBank) tại Việt Nam	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí rút tiền mặt (ngoài VPBank) tại Việt Nam	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
5. Phí rút tiền mặt (ngoài VPBank) tại nước ngoài	4.% (TT: 50,000 VND)	4% (TT: 50,000 VND)	4% (TT: 50,000 VND)	1% (TT: 22,000 VND)
6. Phí truy vấn, in sao kê (ngoài VPBank)	7,000 VND	7,000 VND	7,000 VND	Không thu phí
7. Phí thông báo mất cắp, thất lạc thẻ với Tổ chức quốc tế	200,000 VND	200,000 VND	200,000 VND	Không thu phí
8. Phí xử lý các giao dịch thẻ quốc tế	3%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch
9. Phí cấp lại PIN	30,000 VND	30,000 VND	30,000 VND	Không thu phí
10. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán nước ngoài (Áp dụng từ 15/11/2023)	1.1%/giao dịch	1.1%/giao dịch	1.1%/giao dịch	1.1%/giao dịch
11. Phí dịch vụ khác	50,000 VND	50,000 VND	50,000 VND	Không thu phí

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

III. Thẻ tín dụng quốc tế						
Thẻ tín dụng quốc tế	Visa Signature Travel Miles	Lady/ StepUp MasterCard	VPBank Flex Mastercard	VNA-VPBank Platinum MasterCard	VPBank Priority Platinum/ VNA-VPBank Priority Platinum MasterCard *(dùng triển khai phát hành mới)	Diamond World/ World Lady MasterCard
1. Phí phát hành thẻ	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
2. Phí thanh lý 3. tất toán thẻ	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí thay thế/ cấp lại Thẻ/ PIN						
Phí phát hành lại thẻ bị mất	200,000 VND	200,000 VND	Không thu phí	200,000 VND	Không thu phí	Không thu phí
Thay đổi lại hạng thẻ hoặc loại thẻ	100,000 VND	100,000 VND	Không thu phí	100,000 VND	Không thu phí	Không thu phí
Cấp lại PIN	30,000 VND	30,000 VND	30,000 VND	30,000 VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí thay thế thẻ						
Phí thay thế thẻ (do hư hỏng)	150,000 VND	150,000 VND	Không thu phí	150,000 VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí thay thế thẻ (do hết hạn)	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí thẻ						
Phí thường niên						
Thẻ chính	1,200,000 VND	599,000 VND	359,000 VND	899,000 VND	Thu phí 900,000 VND đối với thẻ Prio Pla và 1,000,000 VND đối với thẻ VNA Prio	1,199,000 VND*
Thẻ phụ	Không thu phí	• Lady: Không thu phí • StepUp: 200,000 VND	Không áp dụng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
(*) Lưu ý: Đối với thẻ Diamond World và World Lady MasterCard : - Không thu phí thường niên năm đầu cho thẻ chính có chi tiêu hợp lệ từ 4 triệu VND trở lên trong 30 ngày đầu kể từ ngày mở thẻ thành công trên hệ thống (Áp dụng từ 01/09/2024) - Không thu phí thường niên năm tiếp theo cho thẻ chính nếu có tổng doanh số chi tiêu của thẻ chính, thẻ phụ và thẻ ảo trong năm hiện tại đạt từ 150 triệu đồng (Áp dụng từ 30/09/2024)						
Xác nhận tài khoản theo yêu cầu của chủ thẻ	50,000 VND	50,000 VND	50,000 VND	50,000 VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Phí trả chậm	6% (TT: 200,000 VND)	6% (TT: 200,000 VND)	6% (TT: 200,000 VND)	6% (TT: 200,000 VND)	6% (TT: 200,000 VND)	Không thu phí

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

	TĐ: 1,200,000 VND)	TĐ: 1,200,000 VND)	TĐ: 1,200,000 VND)	TĐ: 1,200,000 VND)	TĐ: 1,200,000 VND)	
--	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------	--

5. Cấp lại sao kê tài khoản/ bản sao hóa đơn						
Sao kê hàng tháng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)	80,000VND	80,000VND	80,000VND	80,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Cấp lại sao kê (nhận qua đường bưu điện, đã bao gồm phí chuyển phát)	100,000VND	100,000VND	100,000VND	100,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí yêu cầu bản sao hóa đơn	80,000VND/ hóa đơn	80,000VND/ hóa đơn	80,000VND/ hóa đơn	80,000VND/ hóa đơn	Không thu phí	Không thu phí
6. Tra soát (thu trong trường hợp khách hàng khiếu nại sai)	100,000VND	100,000VND	100,000VND	100,000VND	Không thu phí	Không thu phí
7. Phí rút tiền mặt tại ATM (trên mỗi giao dịch)	4.5% (TT:120,00 VND)	4.5% (TT:120,00 VND)	4.5% (TT:120,00 VND)	4.5% (TT:120,00 VND)	4.5% (TT:120,00 VND)	4% (TT:100,00 VND)
8. Phí xử lý giao dịch quốc tế (không áp dụng cho giao dịch bằng VND)	3.5% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND) Áp dụng từ: 19/10/2026	3.5% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND) Áp dụng từ: 19/10/2026	3.5% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND) Áp dụng từ: 19/10/2026	3.5% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND) Áp dụng từ: 19/10/2026	3.5% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND) Áp dụng từ: 19/10/2026	Giaodịch online/ tại POS: 1% giá trị giao dịch Giao dịch rút tiền tại ATM: 2.5% giá trị giao dịch
9. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán nước ngoài (Áp dụng Từ 26/10/2024)	1% giá trị giao dịch (TT:10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT:10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT: 10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT:10.000 VND)	1% giá trị giao dịch (TT:10.000 VND)	1% giá trị giao dịch

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

10. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư (Áp dụng từ 01/09/2024 với KH Pre Diamond lựa chọn nhận thông báo qua SMS) Lưu ý: • Phí sẽ được thu theo thẻ chính và thẻ phụ riêng biệt • KH lựa chọn nhận thông báo qua ứng dụng VPBank NEO: 0 VND	6.500 VNĐ/ thẻ/ tháng	6.500 VNĐ/ thẻ/ tháng	6.500 VNĐ/ thẻ/ tháng	6.500 VNĐ/ thẻ/ tháng	6.500 VNĐ/ thẻ/ tháng	6.500 VNĐ/ thẻ/ tháng
11. Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng (*)	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	1% hạn mức thẻ	Không thu phí

Lưu ý: khi sử dụng thẻ tín dụng của VPBank để thanh toán trong một số ngành hàng đặc thù như dưới đây, tại mỗi kỳ sao kê, Quý khách có thể chi tiêu đến 95% tổng hạn mức của thẻ. Mã ngành hàng (MCC):

4900Utilities-electric, gas, wate - Tiện ích: điện, nước, Gas...

5411Grocery Stores,supermarkets - Cửa hàng tạp hóa và siêu thị

5541Service Stations - Trạm dịch vụ

5542Automated Fuel Dispenser - Trạm xăng tự động

5499Miscellaneous Food Stores - Cửa hàng thực phẩm khác - cửa hàng tiện lợi, chợ hoặc cửa hàng chuyên dụng

- Các thẻ tín dụng hiện hành không áp dụng quy định này gồm thẻ Diamond World và Diamond World Lady
- Đối với các ngành hàng không thuộc mã ngành hàng kể trên, Quý khách có thể chi tiêu đến 100% tổng hạn mức thẻ tại mỗi kỳ sao kê
- Việc đăng ký sản phẩm, dịch vụ vào mã ngành hàng nào là do bên bán hàng, ngân hàng thương nhân (acquiring bank) và tổ chức phát hành thẻ chủ động đăng ký, không phải do VPBank chủ động phân loại.
- Quy định này áp dụng cho tất cả thẻ tín dụng cá nhân do VPBank phát hành có hạn mức hợp đồng từ 50 triệu VNĐ trở lên, tính trên cả thẻ chính và thẻ phụ, thẻ phi vật lý và thẻ vật lý
- Thẻ sẽ bị phát sinh thêm phí vượt hạn mức nếu trong 1 năm có từ 3 kỳ sao kê liên tiếp vượt hạn mức giao dịch theo ngành hàng đặc thù. Kể từ sau 3 kỳ liên tiếp đầu tiên, các kỳ đơn lẻ tiếp theo nếu vượt hạn mức sẽ bị tính phí ngay tại kỳ sao kê đó.
- Phí vượt hạn mức được thu từ kỳ sao kê thứ 4 sau 3 kỳ vượt liên tiếp, và thu tiếp trên các kỳ vượt tiếp theo trong năm. Phí được thể hiện trên sao kê của thẻ, với mức thu bằng 1% tổng hạn mức thẻ tín dụng (cả thẻ chính và thẻ phụ).

(*) Vui lòng truy cập Link website: <https://www.vpbank.com.vn/-/media/vpbank-latest/tai-lieu-bieu-mau/bieu-phi/khcn/2024/bieu-phi-the-tin-dung-ca-nhan-vpbank.pdf> để xem chi tiết biểu phí Thẻ tín dụng quốc tế VPBank.

D. BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

Áp dụng cho Khách hàng Pre Diamond/ Diamond/ Diamond Elite

I. Dịch vụ Internet Banking	Gói dịch vụ bao gồm: gói truy vấn, Gói E-KYC, gói tiêu chuẩn, gói cao cấp, gói linh hoạt, gói VIP, gói SuperVIP, gói Premium, gói Diamond, gói cho người nước ngoài (hoặc các gói khác theo quy định của VPBank trong từng thời kỳ)
-----------------------------	---

 DIAMOND
WEALTH MANAGEMENT

E. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

Áp dụng cho Khách hàng Pre Diamond/ Diamond/ Diamond Elite

I. Phí dịch vụ gia tăng dành cho Khách hàng ưu tiên	
Dưới 2 tuổi	Miễn phí
Từ 2 tuổi đến 12 tuổi	150,000 VND/ người
Từ 12 tuổi trở lên	300,000 VND/ người
II. Dịch vụ séc	
1. Cung ứng séc trắng	20,000VND/ quyển
2. Bảo chi séc	10,000VND/ tờ
3. Thông báo mất séc/ séc không có khả năng thanh toán	50,000VND/ lần
4. Thu hộ séc do NH trong nước phát hành	10,000VND/ tờ
5. Thu đổi séc lữ hành	2% (TT: 2USD)
III. Dịch vụ ngân quỹ	
1. Phí kiểm đếm	Không thu phí
2. Dịch vụ đổi tiền	
Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4% (TT: 4 USD)
Đổi tiền lấy mệnh giá khác	
• VND	Không thu phí
• Ngoại tệ	Không thu phí
IV. Dịch vụ khác	
1. Dịch vụ tại nhà (thu hộ tiền, đổi tiền..)	Theo quy định thu chi tiền mặt tại nhà của KHƯT
2. Phí dịch vụ khác	Không thu phí

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ KHƯT		
STT	Hạng mục phí	Trường hợp thu/ không thu phí
A.II.1	Nộp/ Rút tiền từ TKTT	Miễn phí đối với các khoản nộp tiền thanh toán gốc/lãi/phí khoản vay khác tỉnh/TP
		Miễn phí rút tiền giải ngân khoản vay khác tỉnh/TP, tất toán sổ tiết kiệm.
	Rút tiền từ Tài khoản thanh toán trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp	GD nộp tiền được hiểu là bao gồm nộp tiền tại quầy hoặc tại CDM của VPBank
A.III.10	Phí dịch vụ khác (tài khoản)	Bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí dịch vụ sau:
		+ Xác nhận tồn tại tài khoản
		+ Xác nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng
A.IV.2		Bao gồm nhưng không giới hạn các dịch vụ:

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ KHUẤT

	Phí dịch vụ khác (giao dịch tiền gửi/ tiết kiệm)	+ Giao dịch tiền gửi, tiết kiệm: ✓ Thông báo mất Thẻ tiết kiệm ✓ Chuyển nhượng Thẻ tiết kiệm ✓ Ủy quyền Thẻ tiết kiệm ✓ Phong tỏa tiền gửi tiết kiệm theo yêu cầu của KH ✓ Xác nhận số dư/thông tin tiền gửi tiết kiệm ✓ Lập giấy ủy quyền tại VPBank để thực hiện giao dịch đối với tiền gửi tiết kiệm/giấy tờ có giá ✓ Xử lý rút tiền theo hồ sơ thừa kế ✓ Dịch vụ khác liên quan tới giao dịch tiền gửi/ tiết kiệm + Phí dịch vụ phát sinh liên quan đến thay đổi/ xác nhận thông tin KH
B.I.1 & B.I.2	Dịch vụ chuyển tiền trong nước	Không phân biệt chuyển đến tỉnh/TP cùng hay khác nơi chuyển với đồng VND hình thức chuyển khoản Nguồn tiền từ tất toán sổ tiết kiệm được coi là nguồn tiền sau 2 ngày làm việc
	(*) Chuyển tiền bằng tiền mặt trong hệ thống VPBank	Theo phí mục A.II.1 của Biểu phí Khách hàng ưu tiên
	Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp	GD nộp tiền được hiểu là bao gồm nộp tiền tại quầy hoặc tại CDM của VPBank
B.I.5	Phí sử dụng dịch vụ chuyển tiền theo lô	Thu trên từng giao dịch chuyển khoản từ tài khoản chuyển đến tài khoản nhận (chưa bao gồm phí chuyển tiền nếu có) VD: 1 Lệnh chuyển tiền theo lô từ 1 tài khoản chuyển đến 50 tài khoản nhận (bao gồm cả tài khoản nhận cùng hệ thống và khác hệ thống). Phí sử dụng dịch vụ được tính và ghi nợ tài khoản chuyển như sau: 1.000*50 (Lưu ý: cộng thêm phí chuyển tiền cùng hệ thống và khác hệ thống nếu có)
A.II.1 & B.I	Danh mục tài khoản miễn phí Nộp/ chuyển khoản trong VPBank	Miễn phí chuyển khoản đến các tài khoản của các công ty hợp tác với VPBank phân phối các sản phẩm (Bond, Fund, Bảo hiểm...). Danh mục Sản phẩm do Phòng Sản phẩm đầu tư & Bảo hiểm cung cấp từng thời kỳ.
C.I.4	Phí dịch vụ khác (thẻ ghi nợ nội địa)	Bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí dịch vụ sau:
		+ Tra soát CDM/ATM
		+ Xác nhận thông tin Thẻ
		+ Phí cấp bản sao hóa đơn
		+ Phí thay đổi hạn mức giao dịch
		+ Phí mở/ khóa thẻ theo yêu cầu của chủ thẻ
		+ Phí tra soát, khiếu nại
C.II.9	Phí dịch vụ khác (thẻ ghi nợ quốc tế)	Bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí sau: + Phí cấp bản sao hóa đơn; + Phí thay đổi hạn mức giao dịch; + Phí tra soát trong trường hợp KH khiếu nại sai; + Phí mở/ khóa thẻ theo yêu cầu của chủ thẻ; + Phí chấm dứt sử dụng thẻ đối với thẻ ghi nợ vật lý;
*	Đối với Khách hàng ưu tiên bị chấm dứt quyền lợi, biểu phí dịch vụ áp dụng theo biểu phí Khách hàng cá nhân thông thường trong từng thời kỳ.	

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ KHƯT

GHI CHÚ CHUNG

- Biểu phí này chưa bao gồm VAT.
- Số dư bình quân (SDBQ) TKTT tại Biểu phí này được xác định theo công thức sau và có thể được VPBank thay đổi từng thời kỳ theo quy định của VPBank: **Số dư bình quân bằng (=) Tổng số dư cuối ngày của các ngày trong tháng chia cho (/) tổng số ngày thực tế trong tháng.**
Trong đó, số dư cuối ngày là số dư thực tế trên TKTT được ghi nhận vào thời điểm hệ thống VPBank chốt dữ liệu cuối ngày (COB). Thời điểm COB thực hiện theo quy định của VPBank từng thời kỳ.
Trường hợp ngày tính SDBQ rơi vào ngày nghỉ, nghỉ lễ theo quy định của VPBank, số dư cuối ngày của ngày nghỉ, nghỉ lễ này được xác định bằng số dư cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước đó.
- Các khoản phí đã thu theo Biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch sau khi đã thực hiện việc thanh toán.
- Phí được thu từng lần ngay sau khi phát sinh giao dịch hoặc thu gộp 1 lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy thuộc vào loại dịch vụ đó.
- Phí thường niên thẻ ghi nợ sẽ được thu theo ngày giao dịch đầu tiên của Hợp đồng thẻ, hoặc của thẻ, tùy theo quy định và hệ thống của VPBank từng thời kỳ.
- Biểu phí này không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/ dịch vụ đặc thù được VPBank ban hành biểu phí riêng trong từng thời kỳ.
- VPBank có thể thay đổi biểu phí dịch vụ dành cho KHCN mà không cần thông báo trước với KH, trừ khi có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.